

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trồng rừng thay thế do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang thực hiện trong năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam ban hành đơn giá tiền lương lao động trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực lâm nghiệp áp dụng tạm thời trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011-2020;

Xét đề nghị của Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang tại Tờ trình số 29/TTr-BQL ngày 01/9/2021 và Chi cục Kiểm lâm tại Báo cáo số 181/BC-CCKL ngày 13/9/2021 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình trồng rừng thay thế do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang thực hiện trong năm 2021;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 296/TTr-SNN&PTNT ngày 23/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình trồng rừng thay thế năm 2021 do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang thực hiện; với các nội dung như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư:

- Tên công trình: Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang thực hiện trong năm 2021.

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Nam.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang.

2. Địa điểm: Khoảnh 7 tiểu khu 62, khoảnh 8 tiểu khu 63, khoảnh 2 và 3 tiểu khu 65, thôn Gadoong, xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

3. Mục tiêu: Phát triển diện tích rừng đầu nguồn nhằm thay thế diện tích rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng sang mục đích khác để đảm bảo độ che phủ của rừng không bị suy giảm; hạn chế, giảm thiểu tối đa các tác động bất lợi của thiên nhiên đến môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu; phát huy chức năng phòng hộ của rừng, đặc biệt là bảo vệ đất, giữ nước, chống xói mòn, điều hòa nguồn nước phục vụ tưới tiêu, sinh hoạt, bảo vệ mùa màng, đất sản xuất nông, lâm, thủy sản, các công trình dân sinh và khu dân cư sinh sống vùng hạ lưu.

4. Quy mô và nội dung thuyết minh kỹ thuật:

4.1. Quy mô: Tổng diện tích thiết kế trồng: 37,71 ha.

4.2. Nội dung: Thuyết minh thiết kế kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng trồng cây bản địa (cây Lim xanh) trên diện tích đất trồng.

5. Nội dung thiết kế kỹ thuật:

5.1. Kỹ thuật thiết kế trồng rừng:

- Xử lý thực bì:

+ Xử lý thực bì theo băng; băng chặt 5,0 m, băng chừa 1,0 m; băng chặt được bố trí song song với đường đồng mức; trên băng chặt phát dọn sạch thực bì, chặt bỏ toàn bộ cây Keo, chiều cao gốc chặt <10cm, chừa lại toàn bộ cây gỗ có sẵn và cây tái sinh mục đích phòng hộ trên lô thiết kế trồng rừng.

+ Thực bì phát dọn được gom thành dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt.

- Làm đất: Cuốc hố được thực hiện sau khi xử lý thực bì, cuốc thực sâu, xới quanh hố trồng có đường kính từ 0,8 m -1,0 m, chiều sâu lát cuốc khoảng 10 cm, đào hố có kích thước 40 x 40 x 40 cm, loại bỏ sỏi, đá, rễ cây, tạp vật khác. Sau khi cuốc hố xong, vun toàn bộ đất tầng mặt, thực bì phân hủy xuống hố, lấp cao khoảng 15 cm, bón lót 0,1 kg phân NPK vào hố, dùng cuốc xáo trộn đều với đất, sau đó lấp đất đầy hố, vun thành hình mâm xôi.

- Loài cây trồng: Lim xanh.

- Mật độ trồng: 1.333 cây/ha.

- Phương thức trồng: Trồng thuần loài.

- Phương pháp trồng: Trồng rừng bằng phương pháp thủ công, bằng cây con có bầu.

- Kỹ thuật trồng: Chọn ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ, đất ẩm, làm tơi đất trong hố, đào lỗ giữa hố có kích thước đủ để đặt bầu. Rạch bỏ vỏ bầu, để cây ngay ngắn giữa hố, lấp đất lèn chặt xung quanh gốc cây từ dưới lên trên, lấp trên cổ rễ 2 cm, vun thành hình mâm xôi. Cây trồng còn nguyên đất bầu, không bị cong rễ, không bị nghiêng. Sau khi trồng 10 - 15 ngày tiến hành kiểm tra để tra dặm cây chết, cây ngã, gãy để đảm bảo mật độ trồng ban đầu. Thường xuyên theo dõi nếu cây có các triệu chứng sâu, bệnh thì tiến hành phun thuốc bảo vệ thực vật cho cây trồng.

- Tiêu chuẩn cây con đem trồng:

+ Cây con được tạo trong túi bầu PE (kích thước 11 cm x 18 cm, trọng lượng bầu $\geq 0,8$ kg) và được nuôi dưỡng trong vườn ươm.

+ Thời gian gieo ươm cây Lim xanh trên 20 tháng tuổi.

+ Tiêu chuẩn kích thước cây con trồng rừng: Cây có chiều cao vút ngọn Hvn: 50 - 60 cm; đường kính cổ rễ Dcr: $\geq 0,8$ cm.

+ Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, sâu bệnh, cụt ngọn, vỡ bầu, có bộ rễ phát triển tốt, lá không bị vàng úa.

+ Cây con có đầy đủ nguồn gốc xuất xứ và lý lịch xuất vườn theo đúng quy chế quản lý giống cây Lâm nghiệp. Thực hiện việc mua cây giống tại các cơ sở sản xuất kinh doanh giống đảm bảo tính pháp lý, thủ tục theo quy định.

- Thời vụ trồng: Vụ Đông Xuân.

5.2. Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng:

Rừng trồng được chăm sóc liên tục trong 4 năm, với số lần chăm sóc cho các năm 3-3-2-1, cụ thể:

a) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất và năm thứ hai: Số lần chăm sóc 03 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 3 - 4.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, chặt bỏ toàn bộ cây Keo tái sinh trên diện tích thiết kế trồng rừng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 7 - 8.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, chặt bỏ toàn bộ cây Keo tái sinh trên diện tích thiết kế trồng rừng.

- Chăm sóc lần 3:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 10 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên

cây trồng, chặt bỏ toàn bộ cây Keo tái sinh trên diện tích thiết kế trồng rừng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m. Riêng chăm sóc lần 3 năm thứ nhất tiến hành tra dặm cây chết cho đạt mật độ thiết kế ban đầu; phải thường xuyên theo dõi nếu cây có các triệu chứng sâu, bệnh thì tiến hành phun thuốc bảo vệ thực vật cho cây trồng.

b) Kỹ thuật chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: Số lần chăm sóc 02 lần/năm.

- Chăm sóc lần 1:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 4 - 6.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, chặt bỏ toàn bộ cây Keo tái sinh trên diện tích thiết kế trồng rừng.

- Chăm sóc lần 2:

+ Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 9 - 11.

+ Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, chặt bỏ toàn bộ cây Keo tái sinh trên diện tích thiết kế trồng rừng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

c) Kỹ thuật chăm sóc năm thứ tư: Số lần chăm sóc 1 lần/năm.

- Thời gian thực hiện chăm sóc vào tháng 8 - 10.

- Nội dung công việc thực hiện chăm sóc: Phát dọn thực bì theo băng trồng, không chặt cây gỗ và cây tái sinh mục đích, cắt bỏ dây leo bu bám trên cây trồng, chặt bỏ toàn bộ cây Keo tái sinh trên diện tích thiết kế trồng rừng, đẩy cỏ và cuốc thực quanh gốc cây với đường kính từ 0,8 đến 1,0 m.

5.3. Bảo vệ rừng: Rừng sau khi trồng phải được bảo vệ, không để người dân xâm lấn vào trồng các loài cây khác vào rừng trồng, ngăn chặn kịp thời sự phá hoại của người và gia súc, đồng thời thường xuyên kiểm tra và theo dõi phát hiện kịp thời sâu bệnh hại, nguy cơ lửa rừng để có biện pháp phòng trừ kịp thời. Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt quy định của Luật Lâm nghiệp và những chủ trương chính sách bảo vệ rừng.

6. Dự toán kinh phí đầu tư: Tổng mức đầu tư công trình (làm tròn số) là 4.366.844.000 đồng (*Bảng chữ: Bốn tỷ, ba trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	3.585.529.000 đồng;
- Chi phí quản lý:	107.566.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	190.077.000 đồng;
- Chi phí khác:	68.872.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	414.800.000 đồng.

(Chi tiết tại các Biểu dự toán kèm theo)

7. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn trồng rừng thay thế nộ về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 và Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 09/4/2021.

8. Thời gian và tiến độ thực hiện:

8.1. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021 đến năm 2025.

8.2. Tiến độ thực hiện:

- Năm 2021: Trồng rừng.
- Năm 2022: Chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất.
- Năm 2023: Chăm sóc rừng trồng năm thứ hai.
- Năm 2024: Chăm sóc rừng trồng năm thứ ba.
- Năm 2025: Chăm sóc năm thứ tư.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác theo đúng nội dung phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tiến độ và tiêu chuẩn thành rừng theo quy định.

- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh có trách nhiệm giải ngân kinh phí thực hiện Công trình trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác do Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Đông Giang thực hiện theo đúng tiến độ và quy định hiện hành của Nhà nước.

- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi cục Kiểm lâm) theo dõi, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra việc thực hiện trồng rừng thay thế của chủ đầu tư theo đúng nội dung được duyệt và đảm bảo thành rừng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đông Giang; Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ Đông Giang và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - Chi cục Kiểm lâm;
 - CPVP;
 - Lưu: VT, TH, KTN.
- D:\Dropbox\minh tam b\Năm 2021\Quyết định\09 29 phê duyệt bao cao KTKT trong rừng Đông Giang.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Biểu 01. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Loài cây trồng: Lim xanh ; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha; mô hình trồng rừng: Thuần loài.

Địa điểm trồng rừng: Lô 1; 2; 3 khoảnh 2 tiểu khu 65; lô 3 khoảnh 3 tiểu khu 65; lô 1; 2; 3; 4; 5 khoảnh 8, tiểu khu 63; lô 2, khoảnh 7 tiểu khu 62 xã Tư huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Tổng diện tích: 34,46 ha.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 34,46 ha	Ghi chú
A	Chi phí trồng rừng (Năm 2021)						44.133.702	1.520.847.357	
I	Chi phí trực tiếp						44.133.702	1.520.847.357	
1	Chi phí nhân công				161,51	175.362	27.152.402	935.671.759	
-	Xử lý thực bì	m ² /công	8.333	310	13,44	175.362	2.357.010	81.222.562	<i>Công xử lý thực bì tính bằng 1/2 công so với định mức</i>
-	Đào hố	hố/công	1.333	30	44,43	175.362	7.791.898	268.508.794	
-	Lấp hố	hố/công	1.333	118	11,30	175.362	1.980.991	68.264.948	
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m ²	m ² /công	1.333	70	19,04	175.362	3.339.385	115.075.198	
-	Vận chuyển, bón phân	hố	1.333	99	13,46	175.362	2.361.181	81.366.301	
-	Vận chuyển và trồng cây	cây/công	1.466	29	50,55	175.362	8.864.828	305.481.977	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	ha			2,00	175.362	350.723	12.085.917	
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng	ha	1	7,28	7,28	175.362	106.386	3.666.062	
2	Vật tư						16.981.300	585.175.598	
a	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây	1.466				14.660.000	505.183.600	
-	<i>Lim xanh</i>		<i>1.466</i>			<i>10.000</i>	<i>14.660.000</i>	<i>505.183.600</i>	
b	Phân bón (NPK) (0,1kg/hố)	kg	133			16.000	2.132.800	73.496.288	
c	Thuốc bảo vệ thực vật	ha					188.500	6.495.710	
B	Chăm sóc rừng						42.398.939	1.461.067.447	
I	Chăm sóc năm thứ nhất (2022)						15.249.595	525.501.035	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 34,46 ha	Ghi chú
1	Chi phí nhân công				77,09	175.362	13.518.295	465.840.437	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	548	15,21	175.362	2.666.690	91.894.140	
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	716	11,64	175.362	2.040.986	70.332.386	
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	716	11,64	175.362	2.040.986	70.332.386	
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	70	19,04	175.362	3.339.385	115.075.198	
-	Đào hố	hố	133	30	4,43	175.362	777.436	26.790.450	
-	Lấp hố	hố	133	118	1,13	175.362	197.653	6.811.131	
-	Vận chuyển và bón phân	cây	13,3	99	0,13	175.362	23.559	811.832	
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	133	29	4,59	175.362	804.244	27.714.258	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	ha			2,00	175.362	350.723	12.085.917	
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	175.362	1.276.632	43.992.739	
2	Vật tư						1.731.300	59.660.598	
-	Cây giống		133				1.330.000	45.831.800	
+	<i>Lim xanh</i>	<i>cây</i>	<i>133</i>			<i>10.000</i>	<i>1.330.000</i>	<i>45.831.800</i>	
-	Phân NPK (0,1 kg/hố)	kg	13,3			16.000	212.800	7.333.088	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	ha					188.500	6.495.710	
II	Chăm sóc năm thứ 2 (2023)						11.364.679	391.626.848	
1	Chi phí nhân công				64,81	175.362	11.364.679	391.626.848	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	548	15,21	175.362	2.666.690	91.894.140	
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	716	11,64	175.362	2.040.986	70.332.386	
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	716	11,64	175.362	2.040.986	70.332.386	
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	70	19,04	175.362	3.339.385	115.075.198	
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	175.362	1.276.632	43.992.739	
III	Chăm sóc năm thứ 3 (2024)						9.016.445	310.706.696	
1	Chi phí nhân công				51,42	175.362	9.016.445	310.706.696	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	650	12,82	175.362	2.248.225	77.473.828	
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	679	12,27	175.362	2.152.203	74.164.931	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 34,46 ha	Ghi chú
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	70	19,04	175.362	3.339.385	115.075.198	
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	175.362	1.276.632	43.992.739	
IV	Chăm sóc năm thứ 4 (2025)						6.768.220	233.232.868	
1	Chi phí nhân công				38,60	175.362	6.768.220	233.232.868	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	679	12,27	175.362	2.152.203	74.164.931	
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	70	19,04	175.362	3.339.385	115.075.198	
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	175.362	1.276.632	43.992.739	
*	Tổng cộng công trình (trồng rừng + chăm sóc 4 năm)						86.532.641	2.981.914.804	

Căn cứ lập dự toán:

- Theo Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển
- Thực bì (trồng rừng) cấp 1, đất cấp 4, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc dưới 20 độ. (Công xử lý thực bì trồng rừng được tính = 1/2 công so với định mức quy định do thực bì được đánh giá dưới cấp 1)
- Thực bì (chăm sóc rừng) cấp 1, đất cấp 4, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc dưới 20 độ
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,56, áp dụng theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND tỉnh Q.Nam.
- Kỹ sư thiết kế bậc 4, hệ số lương 3,33.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,5.
- Mức lương cơ sở áp dụng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019: 1.490.000 đồng

Biểu 02. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Loài cây trồng: Lim xanh ; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha; mô hình trồng rừng: thuần loài.

Địa điểm trồng rừng: Lô 1; 2 khoảnh 3 tiểu khu 65; lô 1, khoảnh 7 tiểu khu 62 xã Tư, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Tổng diện tích: 3,25 ha.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 3,25 ha	Ghi chú
A	Chi phí trồng rừng (Năm 2021)						39.367.110	127.943.108	
I	Chi phí trực tiếp						39.367.110	127.943.108	
1	Chi phí nhân công				135,47	175.362	22.585.810	73.403.883	
-	Xử lý thực bì	m ² /công	8.333	310	13,44	175.362	2.357.010	7.660.282	<i>Công xử lý thực bì tính bằng 1/2 công so với định mức</i>
-	Đào hố	hố/công	1.333	53	25,15	175.362	4.410.508	14.334.151	
-	Lấp hố	hố/công	1.333	152	8,77	175.362	1.537.875	4.998.092	
-	Cuốc, xới cục bộ quanh hố 0,8-1m ²	m ² /công	1.333	90	14,81	175.362	2.597.299	8.441.223	
-	Vận chuyển, bón phân	hố	1.333	99	13,46	175.362	2.361.181	7.673.839	
-	Vận chuyển và trồng cây	cây/công	1.466	29	50,55	175.362	8.864.828	28.810.691	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	ha			2,00	175.362	350.723	1.139.850	
-	Bảo vệ rừng sau khi trồng	ha	1	7,28	7,28	175.362	106.386	345.755	
2	Vật tư						16.781.300	54.539.225	
a	Cây giống (kể cả trồng dặm 10%)	cây	1.446				14.460.000	46.995.000	
-	Lim xanh		1.446			10.000	14.460.000	46.995.000	
b	Phân bón (NPK) (0,1kg/hố)	kg	133			16.000	2.132.800	6.931.600	
c	Thuốc bảo vệ thực vật	ha					188.500	612.625	
B	Chăm sóc rừng						39.049.007	126.909.274	
I	Chăm sóc năm thứ nhất (2022)						14.125.919	45.909.238	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 3,25 ha	Ghi chú
1	Chi phí nhân công				70,68	175.362	12.394.619	40.282.513	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	548	15,21	175.362	2.666.690	8.666.743	
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	716	11,64	175.362	2.040.986	6.633.205	
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	716	11,64	175.362	2.040.986	6.633.205	
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	90	14,81	175.362	2.597.299	8.441.223	
-	Đào hố	hố	133	53	2,51	175.362	440.058	1.430.189	
-	Lấp hố	hố	133	152	0,88	175.362	153.441	498.684	
-	Vận chuyển và bón phân	cây	13,3	99	0,13	175.362	23.559	76.566	
-	Vận chuyển cây và trồng dặm 10%	cây	133	29	4,59	175.362	804.244	2.613.794	
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	ha			2,00	175.362	350.723	1.139.850	
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	175.362	1.276.632	4.149.054	
2	Vật tư						1.731.300	5.626.725	
-	Cây giống		133				1.330.000	4.322.500	
+	<i>Lim xanh</i>	<i>cây</i>	<i>133</i>			<i>10.000</i>	<i>1.330.000</i>	<i>4.322.500</i>	
-	Phân NPK (0,1 kg/hố)	kg	13,3			16.000	212.800	691.600	
-	Thuốc bảo vệ thực vật	ha					188.500	612.625	
II	Chăm sóc năm thứ 2 (2023)						10.622.594	34.523.430	
1	Chi phí nhân công				60,58	175.362	10.622.594	34.523.430	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	548	15,21	175.362	2.666.690	8.666.743	
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	716	11,64	175.362	2.040.986	6.633.205	
-	Xử lý thực bì lần 3	m ²	8.333	716	11,64	175.362	2.040.986	6.633.205	
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	90	14,81	175.362	2.597.299	8.441.223	
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	175.362	1.276.632	4.149.054	
III	Chăm sóc năm thứ 3 (2024)						8.274.360	26.891.669	
1	Chi phí nhân công				47,18	175.362	8.274.360	26.891.669	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	650	12,82	175.362	2.248.225	7.306.731	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Tổng dự toán cho 1 ha	Tổng dự toán cho 3,25 ha	Ghi chú
-	Xử lý thực bì lần 2	m ²	8.333	679	12,27	175.362	2.152.203	6.994.661	
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	90	14,81	175.362	2.597.299	8.441.223	
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	175.362	1.276.632	4.149.054	
IV	Chăm sóc năm thứ 4 (2025)						6.026.135	19.584.938	
1	Chi phí nhân công				34,36	175.362	6.026.135	19.584.938	
-	Xử lý thực bì lần 1	m ²	8.333	679	12,27	175.362	2.152.203	6.994.661	
-	Dẫy cỏ, xới góc 0,8-1 m ²	m ²	1.333	90	14,81	175.362	2.597.299	8.441.223	
-	Bảo vệ	ha	1	7,28	7,28	175.362	1.276.632	4.149.054	
*	Tổng cộng công trình (trồng rừng + chăm sóc 4 năm)						78.416.118	254.852.382	

Căn cứ lập dự toán:

- Theo Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng ban hành kèm theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát
- Thực bì (trồng rừng) cấp 1, đất cấp 2, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc dưới 20 độ. (Công xử lý thực bì trồng rừng được tính = 1/2 công so với định mức quy định do thực bì được đánh giá dưới cấp 1)
- Thực bì (chăm sóc rừng) cấp 1, đất cấp 2, cự ly đi làm: 4000m-5000m, độ dốc dưới 20 độ.
- Lương lao động phổ thông: Lương công nhân trồng rừng bậc 3, hệ số 2,56, áp dụng theo Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của
- Kỹ sư thiết kế bậc 4, hệ số lương 3,33.
- Hệ số phụ cấp khu vực: 0,5.
- Mức lương cơ sở áp dụng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019: 1.490.000 đồng

Biểu 03. DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC RỪNG

Loài cây trồng: Lim xanh; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha; mô hình: Thuần loài.

Tổng diện tích: 37,71 ha.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục	Dự toán bình quân cho 1 ha	Tổng dự toán cho 37,71 ha
I	Chi phí vật tư	18.695.363	705.002.146
1	Cây giống	15.972.763	602.332.900
2	Phân bón	2.345.600	88.452.576
3	Thuốc bảo vệ thực vật	377.000	14.216.670
II	Chi phí nhân công	67.137.763	2.531.765.040
1	Năm 1: Trồng rừng	26.758.834	1.009.075.642
2	Năm 2: Chăm sóc năm thứ nhất	13.421.452	506.122.950
3	Năm 3: Chăm sóc năm thứ hai	11.300.723	426.150.278
4	Năm 4: Chăm sóc năm thứ ba	8.952.489	337.598.365
5	Năm 5: Chăm sóc năm thứ tư	6.704.264	252.817.806
III	Tổng (I+II)	85.833.126	3.236.767.186
IV	Chi phí chung: 5%*(III)	4.291.656	161.838.359
V	Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%*(III+IV)	4.956.863	186.923.305
VII	Chi phí QLDA:	2.852.449	107.565.866
VIII	Chi phí tư vấn ĐT XD:	5.043.506	190.077.557
1	Chi phí lập báo cáo KTKT và hồ sơ thiết kế	2.215.399	85.319.195
2	Chi phí giám sát thi công:	2.470.221	91.262.500
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	357.886	13.495.863
IX	Chi phí khác	1.826.364	68.872.199
-	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	586.955	22.134.082
-	Kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước (tạm tính 01 công/ha/năm)	1.239.409	46.738.117
X	Chi phí dự phòng:	10.999.728	414.799.755
-	Dự phòng khối lượng	5.240.048	197.602.224
-	Dự phòng giá	5.759.680	217.197.531
Tổng chi phí đầu tư		115.803.693	4.366.844.226
Tổng chi phí đầu tư làm tròn			4.366.844.000

Biểu 04. KẾ HOẠCH PHÂN KỶ VỐN

Loài cây trồng: Lim xanh; Mật độ trồng: 1.333 cây/ha; mô hình trồng rừng: Thuần loài

Tổng diện tích: 37,71 ha.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: đồng

TT	Năm	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng
I	Chi phí vật tư	639.714.823	65.287.323				705.002.146
1	Cây giống	552.178.600	50.154.300				602.332.900
2	Phân bón	80.427.888	8.024.688				88.452.576
3	Thuốc bảo vệ thực vật	7.108.335	7.108.335				14.216.670
II	Chi phí nhân công	1.009.075.642	506.122.950	426.150.278	337.598.365	252.817.806	2.531.765.040
1	Năm 1: Trồng rừng	1.009.075.642					1.009.075.642
2	Năm 2: Chăm sóc		506.122.950				506.122.950
3	Năm 3: Chăm sóc			426.150.278			426.150.278
4	Năm 4: Chăm sóc				337.598.365		337.598.365
5	Năm 5: Chăm sóc					252.817.806	252.817.806
III	Tổng (I+II)	1.648.790.465	571.410.273	426.150.278	337.598.365	252.817.806	3.236.767.186
IV	Chi phí chung: (5%*III)	82.439.523	28.570.514	21.307.514	16.879.918	12.640.890	161.838.359
V	Thu nhập chịu thuế tính trước: (5,5*(III+IV))	95.217.649	32.998.943	24.610.179	19.496.306	14.600.228	186.923.305
VI	Chi phí quản lý Dự án (3%)	54.793.429	18.989.392	14.162.039	11.219.238	8.401.768	107.565.866
VII	Chi phí tư vấn ĐT XD	139.603.000	17.790.478	13.629.128	10.889.451	8.165.500	190.077.557
1	Chi phí lập Báo cáo KTKT và hồ sơ thiết kế	85.319.195					85.319.195
2	Chi phí giám sát thi công	47.409.091	15.407.955	11.852.273	9.481.818	7.111.364	91.262.500
3	Chi phí lập Hồ sơ mời thầu	6.874.714	2.382.524	1.776.855	1.407.633	1.054.136	13.495.863
VIII	Chi phí khác (1 + 2 + 3)	20.866.435	13.165.253	12.196.820	11.605.298	11.038.393	68.872.199
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình	11.518.811	3.817.630	2.849.197	2.257.675	1.690.769	22.134.082
2	Kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước (tạm tính 01 công/ha/năm)	9.347.623	9.347.623	9.347.623	9.347.623	9.347.623	46.738.117
IX	Chi phí dự phòng:	102.085.525	68.292.485	78.088.534	84.646.341	81.686.870	414.799.755
-	Dự phòng khối lượng	102.085.525	34.146.243	25.602.798	20.384.429	15.383.229	197.602.224
-	Dự phòng giá	0	34.146.243	52.485.736	64.261.912	66.303.641	217.197.531
	Tổng chi phí	2.143.796.026	751.217.338	590.144.491	492.334.916	389.351.455	4.366.844.226
	Tổng chi phí làm tròn	2.143.796.000	751.217.000	590.144.000	492.335.000	389.351.000	4.366.844.000

BIỂU 05. DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ KHẢO SÁT, LẬP HỒ SƠ THIẾT KẾ TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức quy định	Định mức áp dụng	Công	Hệ số lương	Phụ cấp khu vực	Phụ cấp lưu động	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	TỔNG					262,81					85.319.195
1	Chuẩn bị					25,00					6.261.386
-	Thu thập tài liệu bản đồ liên quan	1	Công/CT	15	15	15,00	3,33	0,5		259.395	3.890.932
-	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật đời sống	1	Công/CT	10	10	10,00	3,00	0,5		237.045	2.370.455
2	Ngoại nghiệp					173,31					58.045.761
-	Làm việc với chính quyền địa phương	1	Công/xã	20	20	20,00	4,65	0,5	0,6	389.432	7.788.636
-	Di chuyển quân trong nội bộ	4	người	0,2	0,2	0,80	3,99	0,5	0,6	344.732	275.785
-	Đo đạc, khoanh vẽ khu vực bằng máy định vị GPS	30	Công/Km	0,5	3	90,00	3,66	0,5	0,6	322.382	29.014.364
-	Đo đạc đường ranh giới lô	30	km		0,5	15,00	3,66	0,5	0,6	322.382	4.835.727
-	Đóng mốc ranh giới lô	30	km		1	30,00	3,66	0,5	0,6	322.382	9.671.455
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	135,80	Công		7%	9,51	4,65	0,5	0,6	389.432	3.701.939
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	4	người	2	2	8,00	3,99	0,5	0,6	344.732	2.757.855
3	Nội nghiệp					64,50					21.012.048
-	Nhập số liệu vào máy tính	30	Công/biểu	0,05	0,05	1,50	3,99	0,5		304.095	456.143
-	Viết báo cáo kết quả điều tra	1	Công/CT	40	40	40,00	4,65	0,5		348.795	13.951.818
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo	1	Công/CT	15	15	15,00	3,99	0,5		304.095	4.561.432
-	In ấn, giao nộp thành quả	1	Công/CT	8	8	8,00	3,27	0,5		255.332	2.042.655

BIỂU 06. DỰ TOÁN CHI PHÍ GIÁM SÁT THI CÔNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Công	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	TỔNG			385		91.262.500
1	Trồng rừng (năm 2021)			200		47.409.091
-	Phát dọn thực bì	37,71	ha	60	237.045	14.222.727
-	Cuốc hố, bón phân	50.267	hố	55	237.045	13.037.500
-	Trồng cây, vun gốc	50.267	cây	50	237.045	11.852.273
-	Phun thuốc bảo vệ thực vật	37,71	ha	35	237.045	8.296.591
2	Chăm sóc rừng (9lần/4 năm)			185		43.853.409
a	Năm 2022 (3 lần)					15.407.955
-	Phát dọn thực bì	37,71	ha	40	237.045	9.481.818
-	Dẫy cỏ, xới gốc	50.267	cây	25	237.045	5.926.136
b	Năm 2023 (3 lần)					11.852.273
-	Phát dọn thực bì	37,71	ha	35	237.045	8.296.591
-	Dẫy cỏ, xới gốc	50.267	cây	15	237.045	3.555.682
c	Năm 2024 (2 lần)					9.481.818
-	Phát dọn thực bì	37,71	ha	25	237.045	5.926.136
-	Dẫy cỏ, xới gốc	50.267	cây	15	237.045	3.555.682
d	Năm 2025 (1 lần)					7.111.364
-	Phát dọn thực bì	37,71	ha	20	237.045	4.740.909
-	Dẫy cỏ, xới gốc	50.267	cây	10	237.045	2.370.455

BIỂU 07. CHI PHÍ LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng
1	Chi phí xây dựng	1.731.229.988	599.980.786	447.457.792	354.478.283	265.458.696	3.398.605.545
2	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT (0,361%*(1))	6.249.740	2.165.931	1.615.323	1.279.667	958.306	12.268.966
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu (45%)	2.812.383	974.669	726.895	575.850	431.238	5.521.035
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu (55%)	3.437.357	1.191.262	888.427	703.817	527.068	6.747.931
3	Thuế giá trị gia tăng ((2)*10%)	624.974	216.593	161.532	127.967	95.831	1.226.897
	Tổng cộng (2+3)	6.874.714	2.382.524	1.776.855	1.407.633	1.054.136	13.495.863

Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng áp dụng theo Bảng số 2.19, áp dụng cho công trình NN&PTNT có tổng mức đầu tư dưới 10 tỷ đồng: 0,361% theo hướng dẫn tại Thông tư 16/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng.